Chi tiết mã HS 0602.10.90

Mã HS	0602.10.90
Mô tả hàng hóa	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm / - Cành giâm và cành ghép không có rễ: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/cành
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:36:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/06021090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K991
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N991
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q991
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E978
ATIGA	2022	2022	0	AT!E979
ATIGA	2023	2023	0	AT!F979
ATIGA	2024	2024	0	AT!G979
ATIGA	2025	2025	0	AT!H979
ATIGA	2026	2026	0	AT!I979
ATIGA	2027	2027	0	AT!J979
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E981
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F981
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H981
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I981
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J981
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E983
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F983
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G983
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H983
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I983
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J983
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F985
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H980
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F981
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G981
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H981
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I981
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J981
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K981
VKFTA	2022	2022	0	VK!E979
VKFTA	2023	2023	0	VK!F979
VKFTA	2024	2024	0	VK!G979
VKFTA	2025	2025	0	VK!H979
VKFTA	2026	2026	0	VK!I979
VKFTA	2027	2027	0	VK!J979
VCFTA	2022	2022	0	VC!D990
VCFTA	2023	2023	0	VC!E990
VCFTA	2024	2024	0	VC!F990

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G990
VCFTA	2026	2026	0	VC!H990
VCFTA	2027	2027	0	VC!I990
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D987
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E987
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F987
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G987
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H987
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I987
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D996
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E996
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F996
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G996
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H996
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I996
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D980
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E980
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F980
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G980
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H980
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I980
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D982
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E982
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F982
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G982
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H982

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I982
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D980
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E980
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F980
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G980
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H980
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I980
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J980
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D983
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E983
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F983
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G983
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H983
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I983
RCEP B	2022	2022	0	B!D983
RCEP B	2023	2023	0	B!E983
RCEP B	2024	2024	0	B!F983
RCEP B	2025	2025	0	B!G983
RCEP B	2026	2026	0	B!H983
RCEP B	2027	2027	0	B!I983
RCEP C	2022	2022	0	C!D983
RCEP C	2023	2023	0	C!E983
RCEP C	2024	2024	0	C!F983
RCEP C	2025	2025	0	C!G983
RCEP C	2026	2026	0	C!H983
RCEP C	2027	2027	0	C!I983

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D983
RCEP D	2023	2023	0	D!E983
RCEP D	2024	2024	0	D!F983
RCEP D	2025	2025	0	D!G983
RCEP D	2026	2026	0	D!H983
RCEP D	2027	2027	0	D!I983
RCEP E	2022	2022	0	E!D983
RCEP E	2023	2023	0	E!E983
RCEP E	2024	2024	0	E!F983
RCEP E	2025	2025	0	E!G983
RCEP E	2026	2026	0	E!H983
RCEP E	2027	2027	0	E!I983
RCEP F	2022	2022	0	F!D983
RCEP F	2023	2023	0	F!E983
RCEP F	2024	2024	0	F!F983
RCEP F	2025	2025	0	F!G983
RCEP F	2026	2026	0	F!H983
RCEP F	2027	2027	0	F!I983
VIFTA	2024	2024	0	VI!F949
VIFTA	2025	2025	0	VI!G949
VIFTA	2026	2026	0	VI!H949
VIFTA	2027	2027	0	VI!I949

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0602.10 có 3 dòng thuế; dòng 0602.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0602.10.10 Của cây phong lan; 0602.10.20 Của cây cao su	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0602.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0602.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N991), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)

Chính sách mặt hàng
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)
Nguồn gen cây trồng cấm XK (01/2024/TT-BNNPTNT M12)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.